

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/KDTM-PT

Ngày 25- 7 - 2019

Về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương

Các Thẩm phán:

Bà Đỗ Thị Nhung

Ông Trần Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bình - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2019/TLPT-KDTM ngày 27 tháng 3 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thái Thị K, sinh năm 1966 (đại diện hộ kinh doanh cá thể).

Địa chỉ: Số 83, khu 1, ấp 1, X, C, Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1973 và bà Phạm Thị Minh L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 39, khu 6, ấp 1, X, C, Đồng Nai.

(Bà L ủy quyền cho ông T, theo giấy ủy quyền ngày 16/4/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà L: Luật sư Nguyễn Đức Đ – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ L1 – sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 1, X, C, Đồng Nai.

2. Chị Võ Thị Mỹ H – sinh năm 1992

Địa chỉ: Số 1, Xuân Đ, C, Đồng Nai.

3. Chị Võ Thị Hoài Th – sinh năm 1996

Địa chỉ: Số 1, X, C, Đồng Nai.

4. Cháu Võ Thùy Khôi N – sinh ngày 08/8/2008

Địa chỉ: Số 1, X, C, Đồng Nai.

5. Cháu Võ Thanh L2 – sinh ngày 04/6/2010

Địa chỉ: Số 1, X, C, Đồng Nai.

(cháu N, cháu L2 do ông L1 – bà K đại diện theo pháp luật)

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Minh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày ngày 21/9/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/10/2018 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm phía nguyên đơn trình bày:

Bà Thái Thị K đại diện cho gia đình kinh doanh buôn bán cám. Do bà K có bán cám cho bà L, ông T nên giữa đôi bên có quen biết. Từ ngày 23/10/2014 cho đến ngày 03/8/2017 bà L, ông T có đến mua cám của bà K để cho heo ăn. Việc mua cám được diễn ra theo hình thức bà K bán thiếu, đến kỳ bà L, ông T bán heo thì bà L sẽ thanh toán nợ cho bà, cũng có đôi khi bà L thanh toán bằng tiền mặt. Tổng cộng bà L, ông T còn nợ lại 239.818.000 đồng tiền cám. V mua bán cám được bà K lập thành 02 sổ, 01 sổ bà K giữ, 01 sổ giao cho bà L giữ. Đã nhiều lần bà K yêu cầu bà L ký nhận nợ vào sổ bà K giữ nhưng bà L lấy lý do thuận tay trái không ký được, khi thì lấy lý do ký vào thì sợ bị bà K lấy nhà đất nên không ký. Do vậy, khi bà L đến mua cám bà K có lắp sẵn camera trong nhà để ghi hình, ghi âm lại buổi nói chuyện với bà L. Tại buổi nói chuyện ngày 09/9/2017, bà K cố ý nói bà L còn thiếu nợ bà K hơn 420.000.000 đồng tiền cám, bà L bức xúc có khẳng định bà L chỉ còn thiếu nợ bà K “hai trăm ba mươi chín triệu mấy trăm ngàn” và bà L khẳng định vấn đề này đến 03 lần. Bà K đã cung cấp đoạn clip này cho Tòa án, cung cấp cho bà L – ông T để làm bằng chứng. Do bà K buôn bán cám với tư cách hộ kinh doanh nên đây là tài sản chung của bà K và ông Võ L1, các con chung của bà K và ông L1 là: Võ Thị Mỹ H; Võ Thị Hoài T; Võ Thùy Khôi N; Võ Thanh L2 còn nhỏ, không có công sức đóng góp trong khối tài sản này nên yêu cầu ông T, bà L hoàn trả cho bà K và

ông L1 239.000.000 đồng tiền cám, không yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn Tòa án giải quyết, chỉ yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải phía bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông có đến mua cám ở nhà bà K là đúng nhưng ông chỉ đến chở cám còn việc thanh toán tiền là do bà L thực hiện. Việc thanh toán tiền mua bán cám giữa vợ ông (bà L) và bà K như thế nào thì ông không biết, không chứng kiến nhưng ông xác định là bà L khi mua cám đều trả bằng tiền mặt, không có nợ. Nếu bà K chứng minh được có số nợ này thì ông đồng ý cùng với bà L trả nợ cho bà K và ông L. Clip mà bà K cung cấp, ông đã xem, có nội dung “bà L 03 lần thừa nhận còn nợ tiền cám bà K với số tiền hai trăm ba mươi chín triệu mấy trăm” ông không yêu cầu giám định clip này.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải phía bị đơn bà Phạm Thị Minh L trình bày:

Bà có mua bán cám với bà K nhưng đều mua bán cám bằng tiền mặt, không mua thiếu. Bà K có đòi nợ bà nhiều lần nên ngày bà K nói bà còn nợ 420.000.000 đồng (trong tháng 9/2017 bà không nhớ rõ ngày), bà có cãi lại rằng bà chỉ nợ “số tiền hai trăm ba mươi chín triệu mấy trăm” thôi. Bà xác định số nợ này đến 03 lần và bà vẫn biết bà K có lắp camera để ghi âm cuộc nói chuyện này nhưng bà xác định là khi bà K đòi nợ, bà nghĩ rằng số tiền 100.000.000 đồng mà vợ chồng bà mượn bà K nếu bà K tính tiền lãi suất theo giá chợ đen thì cũng lên đến hơn 200.000.000 đồng nên bà mới buộc miệng nói như vậy. Bà có được xem clip tại Tòa án và cũng như xem clip tại nhà do bà K cung cấp nhưng bà không yêu cầu giám định clip này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ L1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà K.

- Chị Võ Thị Mỹ H, chị Võ Thị Hoài T và hai cháu Võ Thanh L2, Võ Thùy Khôi N xác định bà Thái Thị K đại diện hộ kinh doanh với ngành nghề mua bán cám cho heo. Ông T, bà L còn nợ tiền cám là 239.818.000 đồng nhưng đây là tài sản chung của bà K và ông L1, không có công sức đóng góp nên không tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T và bà L trả nợ tiền cám cho bà K và ông L1.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã căn cứ vào Điều 30, 35, 39, 85, 91, 92, 93, 147, 227, 228 của BLTTDS; Điều 212, 213, 216, 218 của BLDS; Căn cứ điều 24, 50, 306 của Luật thương mại năm 2005 và Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị K.

1. Buộc ông Trần Văn T, bà Phạm Thị Minh L phải trả cho bà Thái Thị K, ông Võ L1 239.000.000 đồng tiền cám.

Kể từ sau ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 18/01/2019), ông T, bà L còn phải chi lãi suất chậm trả với mức lãi là 11,3 %/năm, tương ứng với số tiền gốc và thời gian chậm trả.

2. Về án phí: ông T, bà L phải chịu án phí KDTM-ST là 11.950.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà K tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C (số tiền 5.995.000 đồng theo biên lai thu tiền số 004504 ngày 04/10/2018).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo:

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, bị đơn: Ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Minh L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm vì ông T, bà L cho rằng ông bà chỉ nợ 100 triệu tiền vay của bà Thái Thị K vào ngày 18/4/2016. Đến ngày 14/4/2017, ông T, bà L có đến nhà bà K trả nợ vay 100 triệu cho bà K, nhưng bà K buộc vợ chồng ông bà phải trả tiền vay lãi là 339.818.000 đồng. Như vậy, bà K đã cho ông T, bà L vay với lãi suất 390%/năm, cao hơn lãi suất nhà nước quy định 10%, và quá hạn là 20%/năm. Bản án dân sự sơ thẩm chỉ căn cứ vào chứng cứ duy nhất trái pháp luật do bà Thái Thị K cung cấp và tường thuật từ đĩa do chính bà K ghi âm.

Phần phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn phát biểu: Nội dung phát biểu của Luật sư thể hiện trong bài luận chứng bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đã được nêu công khai tại phiên tòa. Tóm lại, qua các dẫn chứng trong lời phát biểu, cho thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung phát biểu đã được công khai tại phiên tòa (thể hiện qua bài phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm). Tóm lại, đường lối giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T, bà L giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trần Văn Th và bà Phạm Thị Minh L kháng cáo và nộp trong thời hạn kháng cáo nên được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Minh L ủy quyền cho ông Nguyễn P tham gia tố tụng, nhưng tại cấp phúc thẩm không tiếp tục ủy quyền mà trực tiếp tham gia tố tụng. Như vậy, quyền tham gia tố tụng của bị đơn vẫn được đảm bảo.

[2] Về việc giải quyết các yêu cầu của đương sự trong vụ án:

Tuy bị đơn không thừa nhận có nợ, sổ ghi nợ do bà K cung cấp không có chữ ký xác nhận nợ của ông T và bà L nhưng đoạn clip do bà K giao nộp cho Tòa án có đoạn bà L nói: “có nợ cũng chỉ nợ hai trăm ba mươi chín triệu mấy trăm ngàn mà thôi” đã thể hiện được bà L còn nợ tiền bà K là thật. Mặc dù không thừa nhận số tiền nợ, nhưng ông T và bà L lại thừa nhận đoạn clip do bà K cung cấp là thật và không yêu cầu giám định đoạn clip này vì vậy đây được xem là chứng cứ. Lời thừa nhận số nợ của bà L trong đoạn clip phù hợp với số nợ mua cám bà K ghi trong sổ theo dõi việc bán cám cho bà L. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà K là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Bị đơn bà L và ông T kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc bà L và ông T có trách nhiệm thanh toán tiền mua cám còn nợ bà K và ông L1.

Tuy nhiên, cần phải sửa bản án sơ thẩm về phần xác định lãi suất ở giai đoạn thi hành án. Cụ thể: Lãi suất ở giai đoạn thi hành án thì phải được tính theo lãi suất tại thời điểm thi hành án, nhưng bản án sơ thẩm lại quyết định luôn mức lãi suất là 11,3%/năm là không đúng với quy định.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm, nên bị đơn bà L và ông T không phải nộp án phí phúc thẩm.

[4] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn là không phù hợp, nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc bị đơn phải trả nợ mua cám cho nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Minh L. Sửa một phần bản án sơ thẩm về việc xác định mức lãi suất ở giai đoạn thi hành án.

Căn cứ các Điều 212, 213, 216, 218 của Bộ luật dân sự; các Điều 24, 50, 306 của Luật thương mại năm 2005 và Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị K.

Buộc ông Trần Văn T, bà Phạm Thị Minh L phải trả cho bà Thái Thị K, ông Võ L1 239.000.000 đồng tiền cám.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí: Ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Minh L phải nộp 11.950.000 đồng (Mười một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí kinh

doanh thương mại sơ thẩm, không phải án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng ông T và bà L đã nộp (Theo biên lai thu số 004658 ngày 13/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ) được tính trừ vào số tiền án phí phải nộp. Như vậy, ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Minh L còn phải nộp tiếp số tiền 9.950.000 đồng (Chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí.

Hoàn trả lại cho bà Thái Thị K 5.995.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (Theo biên lai thu số 004504 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục Thi hành án huyện Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa kinh tế, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thế Phương